

Số: 399/QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng học kỳ II năm học 2024-2025
cho sinh viên đại học hệ chính quy

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hợp nhất Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên nghiệp năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ cho các chương trình đại học;

Căn cứ Quyết định số 2845/QĐ-HVYDCT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-HVYDHCTVN ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy định về việc xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét, cấp xét học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên Học viện ngày 14 tháng 08 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2024 -2025 cho 394 sinh viên Đại học hệ chính quy, trong đó:



1. Loại học bổng:

- Loại Xuất sắc gồm: 58 sinh viên (có danh sách kèm theo);
- Loại Giỏi gồm: 256 sinh viên (có danh sách kèm theo);
- Loại Khá gồm: 80 sinh viên (có danh sách kèm theo).

2. Mức học bổng:

- Mức học bổng ngành YHCT, Y khoa:

+ Loại Xuất sắc: 16.560.000 đồng/1 kỳ (bằng 120% mức học bổng loại khá).

+ Loại Giỏi: 15.180.000 đồng/1 kỳ (bằng 110% mức học bổng loại khá).

+ Loại Khá: 13.800.000 đồng/1 kỳ (bằng mức trần học phí theo năm học 2024-2025)

- Mức học bổng ngành Dược học:

+ Loại Xuất sắc: 14.700.000 đồng/1 kỳ (bằng 120% mức học bổng loại khá).

+ Loại Giỏi: 13.475.000 đồng/1 kỳ (bằng 110% mức học bổng loại khá).

+ Loại Khá: 12.250.000 đồng/1 kỳ (bằng mức trần học phí theo năm học 2024-2025)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Đào tạo đại học; Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, QLSV.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Huy

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT BẰNG HỌC LOẠI XUẤT SẮC HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2024-2025

Kèm theo Quyết định số: 3599/QĐ-HVYDCT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học	Số tiền
1	1	245101C214	Nguyễn Trang Nguyên	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	90	3,64	Xuất sắc	16,560,000
2	1	225115A068	Cao Thị Ngọc	K2022A	YHCT	2022-2028	94	3,93	Xuất sắc	16,560,000
3	2	225115C232	Hoàng Thái Sơn	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,87	Xuất sắc	16,560,000
4	3	225115A075	Đỗ Thị Hồng Thắm	K2022A	YHCT	2022-2028	90	3,79	Xuất sắc	16,560,000
5	4	225115C281	Phạm Thị Hồng Ngân	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,73	Xuất sắc	16,560,000
6	5	225115B108	Nguyễn Lâm An	K2022B	YHCT	2022-2028	92	3,71	Xuất sắc	16,560,000
7	6	225115C273	Hoàng Thị Hào	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,67	Xuất sắc	16,560,000
8	7	225115B172	Lê Thị Phương Lan	K2022B	YHCT	2022-2028	91	3,64	Xuất sắc	16,560,000
9	1	225101A007	Nguyễn Thị Thu Hà	YK2022A	Y Khoa	2022-2028	94	3,71	Xuất sắc	16,560,000
10	2	225101C259	Nguyễn Thị Giang	YK2022C	Y Khoa	2022-2028	90	3,66	Xuất sắc	16,560,000
11	3	225101A014	Nguyễn Hoàng Kiên	YK2022A	Y Khoa	2022-2028	94	3,63	Xuất sắc	16,560,000
12	1	215101A077	Phạm Dương Huy	YKhoa2021A	Y Khoa	2021-2027	92	3,81	Xuất sắc	16,560,000
13	2	215101B162	Lê Sĩ Chung	YKhoa2021B	Y Khoa	2021-2027	90	3,73	Xuất sắc	16,560,000
14	3	215101A010	Phạm Minh Huyền	YKhoa2021A	Y Khoa	2021-2027	90	3,72	Xuất sắc	16,560,000
15	4	215101B122	Nguyễn Thị Thu Hiền	YKhoa2021B	Y Khoa	2021-2027	90	3,70	Xuất sắc	16,560,000
16	5	215101B149	Hoàng Ngọc Vũ Long	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	90	3,67	Xuất sắc	16,560,000
17	6	215101A061	Vũ Thị Ngọc	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	92	3,66	Xuất sắc	16,560,000
18	1	205115A089	Trần Tùng Lâm	K2020A	YHCT	2020 - 2026	94	3,94	Xuất sắc	16,560,000
19	2	205115A070	Nguyễn Đắc Quang	K2020A	YHCT	2020 - 2026	90	3,7	Xuất sắc	16,560,000
20	1	195115A022	Thái Anh Thư	K2019A	YHCT	2019-2025	90	4,00	Xuất sắc	16,560,000
21	2	195115C283	Lã Thị Thùy	K2019C	YHCT	2019-2025	91	4,00	Xuất sắc	16,560,000
22	3	195115A051	Vũ Thị Yến	K2019A	YHCT	2019-2025	90	4,00	Xuất sắc	16,560,000
23	4	195115E508	Trần Mai Thảo	K2019E	YHCT	2019-2025	90	4,00	Xuất sắc	16,560,000
24	5	195115D312	Đàm Phương Anh	K2019D	YHCT	2019-2025	91	4,00	Xuất sắc	16,560,000
25	6	195115C273	Nguyễn Trần Phương Linh	K2019C	YHCT	2019-2025	91	3,78	Xuất sắc	16,560,000
26	7	195115C294	Trần Thị Thanh Huyền	K2019C	YHCT	2019-2025	96	3,78	Xuất sắc	16,560,000
27	8	195115E424	Tổng Thị Thanh Hiền	K2019E	YHCT	2019-2025	90	3,63	Xuất sắc	16,560,000
28	1	195101B194	Bùi Thị Minh Giang	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	91	4,00	Xuất sắc	16,560,000
29	2	195101A022	Vũ Thị Thu Thảo	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	90	4,00	Xuất sắc	16,560,000
30	3	195101A054	Nguyễn Thị Tổ Uyên	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	90	4,00	Xuất sắc	16,560,000
31	4	195101B152	Nguyễn Anh Minh	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	92	4,00	Xuất sắc	16,560,000
32	1	235201A070	Trương Thị Quỳnh Như	Dược 2023B	Dược học	2023-2028	90	3,75	Xuất sắc	14,700,000
33	1	225201A073	Trần Minh Thảo	Dược 2022A	Dược học	2022-2027	90	3,93	Xuất sắc	14,700,000
34	2	225201A103	Lê Thị Mỹ Trà	Dược 2022A	Dược học	2022-2027	90	3,7	Xuất sắc	14,700,000
35	3	225201B131	Lục Mĩ Vân	Dược 2022B	Dược học	2022-2027	92	3,63	Xuất sắc	14,700,000
36	1	215201B117	Hoàng Thị Lan	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	90	3,94	Xuất sắc	14,700,000

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học	Số tiền
37	2	215201B110	Nguyễn Đức Giang	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	91	3,91	Xuất sắc	14,700,000
38	3	215201B145	Lê Thảo Ly	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	91	3,81	Xuất sắc	14,700,000
39	4	215201B123	Nguyễn Thị Nhung	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	92	3,81	Xuất sắc	14,700,000
40	5	215201A094	Đỗ Minh Phong	Dược 2021A	Dược học	2021-2026	91	3,78	Xuất sắc	14,700,000
41	6	215201A050	Đinh Phương Thảo	Dược 2021A	Dược học	2021-2026	91	3,75	Xuất sắc	14,700,000
42	7	215201A043	Hoàng Thị Diệu Linh	Dược 2021A	Dược học	2021-2026	92	3,75	Xuất sắc	14,700,000
43	8	215201B148	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	92	3,72	Xuất sắc	14,700,000
44	9	215201B195	Hoàng Huyền Linh	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	95	3,72	Xuất sắc	14,700,000
45	10	215201B160	Nguyễn Trung Dũng	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	96	3,72	Xuất sắc	14,700,000
46	11	215201A021	Trần Thị Phương Thảo	Dược 2021A	Dược học	2021-2026	90	3,72	Xuất sắc	14,700,000
47	12	215201A061	Nguyễn Ngọc Hương	Dược 2021A	Dược học	2021-2026	93	3,72	Xuất sắc	14,700,000
48	13	215201B130	Phùng Thị Thanh Xuân	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	95	3,72	Xuất sắc	14,700,000
49	14	215201B149	Lê Thị Kim Oanh	Dược 2021B	Dược học	2021-2026	90	3,69	Xuất sắc	14,700,000
50	1	205201B208	Nguyễn Phương Thảo	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	90	4.00	Xuất sắc	14,700,000
51	2	205201B158	Nguyễn Đức Tú	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	91	4.00	Xuất sắc	14,700,000
52	3	205201B185	Hoàng Thị Kiều Trang	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	99	4.00	Xuất sắc	14,700,000
53	4	205201B177	Nguyễn Thị Nga	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	98	4.00	Xuất sắc	14,700,000
54	5	205201B195	Tô Phương Hồng	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	96	4.00	Xuất sắc	14,700,000
55	6	205201A025	Lê Thị Huyền Trang	Dược 2020A	Dược học	2020-2025	94	4.00	Xuất sắc	14,700,000
56	7	205201A021	Vương Thị Tâm	Dược 2020A	Dược học	2020-2025	90	4.00	Xuất sắc	14,700,000
57	8	205201B183	Phạm Thị Thu	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	99	4.00	Xuất sắc	14,700,000
58	9	205201B205	Đặng Thị Nhung	Dược 2020B	Dược học	2020-2025	93	4.00	Xuất sắc	14,700,000
Tổng										910,260,000

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT BẰNG HỌC LOẠI GIỎI HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2024-2025

Kèm theo Quyết định số: 3599/QĐ-HVYDCT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
1	1	245115D394	Cù Tiến Thành	K2024D	YHCT	2024-2030	81	3.54	Giỏi	15,180,000
2	2	245115D350	Lưu Hà	K2024D	YHCT	2024-2030	81	3.42	Giỏi	15,180,000
3	1	245101C248	Trịnh Khánh Chi	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	80	3.61	Giỏi	15,180,000
4	2	245101A038	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	83	3.47	Giỏi	15,180,000
5	3	245101C238	Nguyễn Minh Tâm	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	86	3.39	Giỏi	15,180,000
6	4	245101A029	Lưu Đức Hiếu	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	81	3.27	Giỏi	15,180,000
7	5	245101A046	Hà Quỳnh Anh	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	82	3.27	Giỏi	15,180,000
8	6	245101A054	Nguyễn Tuệ Linh	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	91	3.27	Giỏi	15,180,000
9	7	245101C182	Nguyễn Thị Thùy Dương	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	91	3.21	Giỏi	15,180,000
10	8	245101C240	Lê Thị Thảo	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	86	3.21	Giỏi	15,180,000
11	9	245101B137	Nguyễn Thị Yên Chi	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	85	3.21	Giỏi	15,180,000
12	10	245101C180	Chu Thị Kim Cúc	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	90	3.21	Giỏi	15,180,000
13	1	235115B112	Lâm Hoàng Hiệp	K2023B	YHCT	2023-2029	86	3.38	Giỏi	15,180,000
14	2	235115C253	Trần Thị Thanh Huyền	K2023C	YHCT	2023-2029	86	3.34	Giỏi	15,180,000
15	3	235115D339	Lê Thị Yến	K2023D	YHCT	2023-2029	90	3.22	Giỏi	15,180,000
16	1	235101B158	Đàm Quang Hòa	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	82	3.42	Giỏi	15,180,000
17	2	235101C226	Lê Thảo Ly	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	86	3.38	Giỏi	15,180,000
18	3	235101A031	Đoàn Anh Huy	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	84	3.37	Giỏi	15,180,000
19	4	235101A052	Phạm Duy Hiệu	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	92	3.37	Giỏi	15,180,000
20	5	235101A033	Nguyễn Thị Mai Liên	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.33	Giỏi	15,180,000
21	6	235101A046	Trịnh Lan Anh	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.30	Giỏi	15,180,000
22	7	235101A043	Trần Đức Trung	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	86	3.30	Giỏi	15,180,000
23	8	235101B136	Đỗ Tiến Đồng	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	85	3.27	Giỏi	15,180,000
24	9	235101C236	Nguyễn Thị Lan Anh	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	84	3.27	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
25	1	225115C229	Phạm Thị Thu Nguyệt	K2022C	YHCT	2022-2028	85	3,6	Giỏi	15,180,000
26	2	225115B140	Đặng Thúy Hiền	K2022B	YHCT	2022-2028	90	3,57	Giỏi	15,180,000
27	3	225115B182	Phạm Thị Thịnh	K2022B	YHCT	2022-2028	84	3,57	Giỏi	15,180,000
28	4	225115B141	Nguyễn Thanh Hoa	K2022B	YHCT	2022-2028	89	3,57	Giỏi	15,180,000
29	5	225115C252	Ngô Linh Hương	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,53	Giỏi	15,180,000
30	6	225115B151	Vương Thị Mai Quyên	K2022B	YHCT	2022-2028	91	3,5	Giỏi	15,180,000
31	7	215115B132	Lê Ngọc Hà	K2022B	YHCT	2022-2028	89	3,5	Giỏi	15,180,000
32	8	225115B173	Phạm Thùy Linh	K2022B	YHCT	2022-2028	88	3,5	Giỏi	15,180,000
33	9	225115B153	Nguyễn Thị Thái	K2022B	YHCT	2022-2028	88	3,5	Giỏi	15,180,000
34	10	225115A007	Nguyễn Quang Dũng	K2022A	YHCT	2022-2028	87	3,5	Giỏi	15,180,000
35	11	225115B125	Nguyễn Minh Thảo	K2022B	YHCT	2022-2028	86	3,5	Giỏi	15,180,000
36	12	225115C280	Nguyễn Thị Mai	K2022C	YHCT	2022-2028	89	3,5	Giỏi	15,180,000
37	13	225115A072	Phùng Thị Quyên	K2022A	YHCT	2022-2028	89	3,5	Giỏi	15,180,000
38	14	225115B115	Phạm Thị Ánh Dương	K2022B	YHCT	2022-2028	86	3,5	Giỏi	15,180,000
39	15	225115C249	Nguyễn Thu Hà	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,47	Giỏi	15,180,000
40	16	225115A024	Nguyễn Thị Thanh Thảo	K2022A	YHCT	2022-2028	85	3,46	Giỏi	15,180,000
41	17	225115A060	Phạm Tiến Đạt	K2022A	YHCT	2022-2028	89	3,46	Giỏi	15,180,000
42	18	225115B171	Đỗ Thị Lan Hương	K2022B	YHCT	2022-2028	89	3,43	Giỏi	15,180,000
43	19	225115A086	Vũ Thị Thu Hà	K2022A	YHCT	2022-2028	80	3,43	Giỏi	15,180,000
44	20	225115C256	Nguyễn Thị Lương	K2022C	YHCT	2022-2028	92	3,4	Giỏi	15,180,000
45	21	225115C270	Lương Triệu Duy	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,4	Giỏi	15,180,000
46	22	225115C213	Đinh Lâm Anh	K2022C	YHCT	2022-2028	93	3,4	Giỏi	15,180,000
47	23	225115A012	Phạm Thị Quỳnh Hoa	K2022A	YHCT	2022-2028	82	3,39	Giỏi	15,180,000
48	24	225115C251	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	K2022C	YHCT	2022-2028	95	3,37	Giỏi	15,180,000
49	25	225115B145	Nguyễn Thị Thùy Linh	K2022B	YHCT	2022-2028	84	3,36	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
50	26	225115C243	Nguyễn Quỳnh Chi	K2022C	YHCT	2022-2028	90	3,33	Giỏi	15,180,000
51	27	225115C290	Nguyễn Thị Kim Tuyền	K2022C	YHCT	2022-2028	89	3,33	Giỏi	15,180,000
52	1	225101C191	Hoàng Lê Khánh Thư	YK2022C	Y khoa	2022-2028	89	3.57	Giỏi	15,180,000
53	2	225101C201	Nguyễn Quang Đạt	YK2022C	Y khoa	2022-2028	89	3.57	Giỏi	15,180,000
54	3	225101A043	Phạm Thị Trang	YK2022A	Y khoa	2022-2028	91	3.56	Giỏi	15,180,000
55	4	225101C199	Phan Thị Ngọc Ánh	YK2022C	Y khoa	2022-2028	91	3.54	Giỏi	15,180,000
56	5	225101A074	Đặng Thuý Linh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	94	3.54	Giỏi	15,180,000
57	6	225101C228	Vũ Thị Tú Linh	YK2022C	Y khoa	2022-2028	89	3.53	Giỏi	15,180,000
58	7	225101A057	Trần Phương Nguyên	YK2022A	Y khoa	2022-2028	89	3.47	Giỏi	15,180,000
59	8	225101A038	Phạm Thị Trà Mi	YK2022A	Y khoa	2022-2028	91	3.47	Giỏi	15,180,000
60	9	225101A075	Phạm Mai Linh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	91	3.46	Giỏi	15,180,000
61	10	225101A003	Nguyễn Thị Vân Anh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	91	3.44	Giỏi	15,180,000
62	11	225101C218	Lê Việt Anh	YK2022C	Y khoa	2022-2028	93	3.43	Giỏi	15,180,000
63	12	225101C174	Nguyễn Thị Anh	YK2022C	Y khoa	2022-2028	91	3.43	Giỏi	15,180,000
64	13	225101C229	Nguyễn Quỳnh Mai	YK2022C	Y khoa	2022-2028	89	3.40	Giỏi	15,180,000
65	14	225101B172	Vũ Thị Thảo Vân	YK2022B	Y khoa	2022-2028	91	3.37	Giỏi	15,180,000
66	15	225101A045	Mai Tuấn Anh	YK2022A	Y khoa	2022-2028	89	3.37	Giỏi	15,180,000
67	16	225101A037	Vũ Hoàng Long	YK2022A	Y khoa	2022-2028	87	3.37	Giỏi	15,180,000
68	17	225101A005	Nguyễn Thị Kim Chi	YK2022A	Y khoa	2022-2028	86	3.37	Giỏi	15,180,000
69	1	215115C230	Vũ Huy Du	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	82	3.75	Giỏi	15,180,000
70	2	215115C300	Nguyễn Thị Hải Yến	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	82	3.58	Giỏi	15,180,000
71	3	215115C236	Nguyễn Thu Huyền	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.58	Giỏi	15,180,000
72	4	215115E411	Trần Khánh Huyền	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.57	Giỏi	15,180,000
73	5	215115D329	Nguyễn Trảng Chung	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	81	3.56	Giỏi	15,180,000
74	6	215115A018	Nguyễn Thị Yến Nhi	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	82	3.53	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
75	7	215115E478	Trần Minh Châu	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.52	Giỏi	15,180,000
76	8	215115D362	Nguyễn Lan Hương	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	81	3.50	Giỏi	15,180,000
77	9	215115C279	Nguyễn Minh Cường	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	85	3.50	Giỏi	15,180,000
78	10	215115E424	Vũ Ngọc Yến Trang	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	95	3.48	Giỏi	15,180,000
79	11	215115E412	Đồng Thị Thu Hường	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.48	Giỏi	15,180,000
80	12	215115E440	Lê Bình Minh	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	95	3.45	Giỏi	15,180,000
81	13	215115D361	Đặng Nguyễn Minh Huyền	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	80	3.44	Giỏi	15,180,000
82	14	215115A006	Nguyễn Thùy Dương	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	82	3.44	Giỏi	15,180,000
83	15	215115D308	Đỗ Thị Giang	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	81	3.42	Giỏi	15,180,000
84	16	215115E403	Bùi Minh Ánh	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.40	Giỏi	15,180,000
85	17	215115E408	Nguyễn Thị Ngọc Hà	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	86	3.38	Giỏi	15,180,000
86	18	215115E448	Hoàng Thị Trang	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.38	Giỏi	15,180,000
87	19	215115E452	Nguyễn Thị Vân Anh	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.38	Giỏi	15,180,000
88	20	215115E435	Nguyễn Đình Huy	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	86	3.38	Giỏi	15,180,000
89	21	215115E422	Đinh Thị Thu	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	86	3.38	Giỏi	15,180,000
90	22	215115E459	Vũ Thị Hoa	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.36	Giỏi	15,180,000
91	23	215115A004	Lê Đoàn Hương Chi	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	86	3.35	Giỏi	15,180,000
92	24	215115C261	Trần Thị Thanh Huyền	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.33	Giỏi	15,180,000
93	25	215115E442	Nguyễn Linh Nhi	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.33	Giỏi	15,180,000
94	26	215115E416	Nguyễn Duy Nam	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	90	3.33	Giỏi	15,180,000
95	27	215115C237	Bùi Thu Hường	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	85	3.33	Giỏi	15,180,000
96	28	215115D309	Nguyễn Phương Hà	YHCT2021D	YHCT	2021-2027	81	3.33	Giỏi	15,180,000
97	29	215115C291	Đỗ Bảo Ngọc	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.33	Giỏi	15,180,000
98	30	215115C242	Trần Thị Nguyễn	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.33	Giỏi	15,180,000
99	31	215115C223	Lê Hoàng Thanh Tú	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	83	3.33	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
100	32	215115C227	Nguyễn Thị Lan Anh	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	80	3.33	Giỏi	15,180,000
101	33	215115C220	Nguyễn Ngọc Quỳnh	YHCT2021C	YHCT	2021-2027	82	3.33	Giỏi	15,180,000
102	34	215115A083	Nguyễn Hồng Hạnh	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	80	3.32	Giỏi	15,180,000
103	35	215115E489	Đào Thị Ngọc Mai	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	86	3.31	Giỏi	15,180,000
104	36	215115E443	Cà Thị Phương	YHCT2021E	YHCT	2021-2027	80	3.29	Giỏi	15,180,000
105	37	215115A042	Phạm Huyền Ngọc	YHCT2021A	YHCT	2021-2027	80	3.29	Giỏi	15,180,000
106	1	215101A025	Nguyễn Thị Hà Anh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.88	Giỏi	15,180,000
107	2	215101A078	Trần Thị Ngọc Khánh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	89	3.78	Giỏi	15,180,000
108	3	215101A080	Tự Thị Kiều Linh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.75	Giỏi	15,180,000
109	4	215101A065	Bùi Thu Thùy	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	81	3.75	Giỏi	15,180,000
110	5	215101A068	Hoàng Đình Vương	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	87	3.72	Giỏi	15,180,000
111	6	215101A056	Chu Thị Hương	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	83	3.72	Giỏi	15,180,000
112	7	215101A059	Trần Thị Hải Ly	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.69	Giỏi	15,180,000
113	8	215101A007	Long Lê Giang	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.66	Giỏi	15,180,000
114	9	215101A082	Vũ Ánh Minh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	83	3.66	Giỏi	15,180,000
115	10	215101A072	Lương Thị Thúy Duyên	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	82	3.66	Giỏi	15,180,000
116	11	215101A015	Nguyễn Thu Ngân	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	89	3.63	Giỏi	15,180,000
117	12	215101A089	Nguyễn Quang Trường	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.63	Giỏi	15,180,000
118	13	215101A064	Bùi Thị Phương Thảo	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	88	3.59	Giỏi	15,180,000
119	14	215101B094	Vũ Thanh Bình	YKhoa2021B	Y khoa	2021-2027	80	3.57	Giỏi	15,180,000
120	15	215101A039	Trần Lâm Oanh	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.56	Giỏi	15,180,000
121	16	215101A013	Nguyễn Nhật Loan	YKhoa2021A	Y khoa	2021-2027	84	3.56	Giỏi	15,180,000
122	1	205115A049	Nguyễn Ngọc Tú	K2020A	YHCT	2020 - 2026	89	3.48	Giỏi	15,180,000
123	2	205115A002	Nguyễn Thị Ngọc Anh	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.48	Giỏi	15,180,000
124	3	205115A087	Thái Diệu Huyền	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.45	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
125	4	205115A024	Nguyễn Thu Trang	K2020A	YHCT	2020 - 2026	87	3.45	Giỏi	15,180,000
126	5	205115A004	Đỗ Thị Thanh Chúc	K2020A	YHCT	2020 - 2026	90	3.39	Giỏi	15,180,000
127	6	205115A069	Đinh Thị Tố Uyên	K2020A	YHCT	2020 - 2026	89	3.36	Giỏi	15,180,000
128	7	205115A047	Nguyễn Phương Thảo	K2020A	YHCT	2020 - 2026	89	3.36	Giỏi	15,180,000
129	8	205115A090	Lê Thị Mai Linh	K2020A	YHCT	2020 - 2026	89	3.33	Giỏi	15,180,000
130	9	205115A067	Đoàn Thị Hồng Ngân	K2020A	YHCT	2020 - 2026	85	3.30	Giỏi	15,180,000
131	10	205115A048	Nguyễn Thị Ngọc Thu	K2020A	YHCT	2020 - 2026	89	3.30	Giỏi	15,180,000
132	11	205115A015	Mai Văn Long	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.30	Giỏi	15,180,000
133	12	205115E448	Lâm Diệu Quỳnh	K2020E	YHCT	2020 - 2026	87	3.29	Giỏi	15,180,000
134	13	205115E442	Trần Thị Mơ	K2020E	YHCT	2020 - 2026	86	3.29	Giỏi	15,180,000
135	14	205115D337	Trần Hương Giang	K2020D	YHCT	2020 - 2026	86	3.27	Giỏi	15,180,000
136	15	205115A038	Nghiêm Thị Hương Lan	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.24	Giỏi	15,180,000
137	16	205115E496	Trần Thị Thu Huyền	K2020E	YHCT	2020 - 2026	86	3.24	Giỏi	15,180,000
138	17	205115E479	Đặng Duy Thái	K2020E	YHCT	2020 - 2026	84	3.24	Giỏi	15,180,000
139	1	205101C317	Đồng Thị Hà Châu	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	84	3.75	Giỏi	15,180,000
140	2	205101A024	Nguyễn Thị Hoài Thu	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.60	Giỏi	15,180,000
141	3	205101A033	Trần Thị Dịu	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.60	Giỏi	15,180,000
142	4	205101A005	Nguyễn Ngọc Diệp	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	85	3.60	Giỏi	15,180,000
143	5	205101A054	Cao Thu Trang	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	88	3.60	Giỏi	15,180,000
144	6	205101A081	Hoàng Thanh Thủy	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.55	Giỏi	15,180,000
145	7	205101A026	Nguyễn Xuân Anh Tuấn	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.55	Giỏi	15,180,000
146	8	205101C280	Mai Thị Hương Sen	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	89	3.55	Giỏi	15,180,000
147	9	205101A087	Vũ Thị Quỳnh Anh	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.55	Giỏi	15,180,000
148	10	205101C283	Đinh Thị Anh Thư	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	89	3.55	Giỏi	15,180,000
149	11	205101A083	Hoàng Thị Trang	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.50	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
150	12	205101A050	Nguyễn Thị Tâm	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.50	Giỏi	15,180,000
151	13	205101A020	Bạch Đại Phúc	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.50	Giỏi	15,180,000
152	14	205101A060	Đỗ Tất Bình	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.50	Giỏi	15,180,000
153	15	205101C335	Lê Hồng Phương	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	89	3.50	Giỏi	15,180,000
154	16	205101A036	Nguyễn Việt Hà	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.50	Giỏi	15,180,000
155	17	205101B220	Trần Minh Ngọc	YK2020B	Y khoa	2020 - 2026	85	3.50	Giỏi	15,180,000
156	18	205101A029	Đào Nguyên Anh	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	90	3.50	Giỏi	15,180,000
157	19	205101C320	Nguyễn Thị Thùy Dương	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	89	3.45	Giỏi	15,180,000
158	20	205101C263	Đỗ Thị Dung	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	89	3.45	Giỏi	15,180,000
159	21	205101C334	Nguyễn Thị Kiều Oanh	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	86	3.45	Giỏi	15,180,000
160	22	205101C333	Nguyễn Minh Nguyệt	YK2020C	Y khoa	2020 - 2026	84	3.40	Giỏi	15,180,000
161	23	205101A055	Ngô Bảo Trâm	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	90	3.40	Giỏi	15,180,000
162	24	205101A076	Nguyễn Thị Kim Oanh	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	82	3.40	Giỏi	15,180,000
163	25	205101A049	Phan Thị Diễm Quỳnh	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.40	Giỏi	15,180,000
164	26	205101A011	Đỗ Thị Huyền	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.40	Giỏi	15,180,000
165	27	205101A095	Trần Thu Hiền	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.40	Giỏi	15,180,000
166	28	205101A053	Nguyễn Thị Ái Thương	YK2020A	Y khoa	2020 - 2026	89	3.40	Giỏi	15,180,000
167	1	195115B158	Tạ Bảo Châu	K2019B	YHCT	2019-2025	89	4.00	Giỏi	15,180,000
168	2	195115A044	Bùi Thị Hoài Sinh	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.78	Giỏi	15,180,000
169	3	195115B149	Hà Thị Thanh	K2019B	YHCT	2019-2025	89	3.78	Giỏi	15,180,000
170	4	195115D402	Chu Thị Khánh Linh	K2019D	YHCT	2019-2025	85	3.78	Giỏi	15,180,000
171	5	195115D317	Hoàng Xuân Dương	K2019D	YHCT	2019-2025	83	3.78	Giỏi	15,180,000
172	6	195115C293	Hoàng Thị Hoa	K2019C	YHCT	2019-2025	88	3.78	Giỏi	15,180,000
173	7	195115B168	Ngô Vy Na	K2019B	YHCT	2019-2025	89	3.78	Giỏi	15,180,000
174	8	195115B185	Trần Thị Ánh	K2019B	YHCT	2019-2025	83	3.78	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
175	9	195115D395	Đoàn Thị Thanh Hiền	K2019D	YHCT	2019-2025	88	3.78	Giỏi	15,180,000
176	10	195115E478	Trần Thị Cẩm Nhung	K2019E	YHCT	2019-2025	89	3.63	Giỏi	15,180,000
177	11	195115E504	Trần Hoàng Trang Nhi	K2019E	YHCT	2019-2025	90	3.58	Giỏi	15,180,000
178	12	195115A055	Hoàng Như Chiến	K2019A	YHCT	2019-2025	89	3.57	Giỏi	15,180,000
179	13	195115A030	Nguyễn Đức Dũng	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
180	14	195115A023	Lê Thu Trang	K2019A	YHCT	2019-2025	90	3.57	Giỏi	15,180,000
181	15	195115D406	Trương Thị Nhã	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.57	Giỏi	15,180,000
182	16	195115A045	Trần Thị Hồng Thắm	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
183	17	195115D331	Nguyễn Thị Sương	K2019D	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
184	18	195115D385	Tô Thị Thương	K2019D	YHCT	2019-2025	82	3.57	Giỏi	15,180,000
185	19	195115D360	Phạm Minh Tiến	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.57	Giỏi	15,180,000
186	20	195115A036	Nguyễn Thu Hương	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
187	21	195115D378	Nguyễn Thị Thanh Mai	K2019D	YHCT	2019-2025	84	3.57	Giỏi	15,180,000
188	22	195115B191	Đinh Thị Huế	K2019B	YHCT	2019-2025	83	3.57	Giỏi	15,180,000
189	23	195115D354	Nguyễn Thị Kiều Oanh	K2019D	YHCT	2019-2025	91	3.57	Giỏi	15,180,000
190	24	195115A041	Nguyễn Thị Nhung	K2019A	YHCT	2019-2025	86	3.57	Giỏi	15,180,000
191	25	195115D405	Đào Thị Thủy Ngân	K2019D	YHCT	2019-2025	81	3.57	Giỏi	15,180,000
192	26	195115C230	Tô Thị Minh Thu	K2019C	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
193	27	195115A016	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
194	28	195115C286	Âu Ngọc Anh	K2019C	YHCT	2019-2025	89	3.57	Giỏi	15,180,000
195	29	195115C242	Nguyễn Thị Thu Hoài	K2019C	YHCT	2019-2025	88	3.57	Giỏi	15,180,000
196	30	195115A017	Trần Thị Hoài Ngọc	K2019A	YHCT	2019-2025	85	3.57	Giỏi	15,180,000
197	31	195115D383	Đỗ Thị Thu Thảo	K2019D	YHCT	2019-2025	83	3.57	Giỏi	15,180,000
198	32	195115D392	Nguyễn Thị Thanh Duyên	K2019D	YHCT	2019-2025	81	3.57	Giỏi	15,180,000
199	1	195101A016	Trần Văn Nam	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	89	4.00	Giỏi	15,180,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
200	2	195101B180	Phạm Thị Hương Nhài	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	89	4.00	Giỏi	15,180,000
201	3	195101B115	Trần Bá Đức	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	87	4.00	Giỏi	15,180,000
202	4	195101A030	Nguyễn Văn Anh	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	89	4.00	Giỏi	15,180,000
203	5	195101A032	Phạm Quốc Cường	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	82	4.00	Giỏi	15,180,000
204	6	195101B193	Trần Hữu Đạt	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	89	4.00	Giỏi	15,180,000
205	7	195101A053	Vũ Thu Trang	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	89	3.77	Giỏi	15,180,000
206	8	195101B203	Lê Tuấn Nam	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	89	3.77	Giỏi	15,180,000
207	9	195101A011	Lê Hữu Huy	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	89	3.77	Giỏi	15,180,000
208	10	195101A037	Đỗ Thị Thu Hiền	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	89	3.77	Giỏi	15,180,000
209	11	185101F027	Vi Thị Diệp	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	88	3.77	Giỏi	15,180,000
210	12	195101A031	Nguyễn Ngọc Ánh	YK2019A	Y Khoa	2019-2025	89	3.54	Giỏi	15,180,000
211	13	195101B156	Hà Thị Yến Phương	YK2019B	Y Khoa	2019-2025	89	3.23	Giỏi	15,180,000
212	1	245201C189	Nguyễn Hồng Ngọc	Dược2024C	Dược học	2024-2029	81	3.54	Giỏi	13,475,000
213	2	245201B091	Phạm Gia Bách	Dược2024B	Dược học	2024-2029	84	3.35	Giỏi	13,475,000
214	3	245201B107	Nguyễn Thị Thanh Vân	Dược2024B	Dược học	2024-2029	86	3.27	Giỏi	13,475,000
215	1	235201B130	Hồ Thiên An	Dược2023B	Dược học	2023-2028	81	3,64	Giỏi	13,475,000
216	2	235201B128	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Dược2023B	Dược học	2023-2028	83	3,64	Giỏi	13,475,000
217	3	235201A056	Nguyễn Kim Chi	Dược2023A	Dược học	2023-2028	87	3,63	Giỏi	13,475,000
218	4	235201A092	Lê Thị Khánh Ly	Dược2023A	Dược học	2023-2028	82	3,63	Giỏi	13,475,000
219	5	235201B124	Nguyễn Thị Anh Thơ	Dược2023B	Dược học	2023-2028	87	3,61	Giỏi	13,475,000
220	6	235201A055	Lê Thị Ngọc Ánh	Dược2023A	Dược học	2023-2028	82	3,59	Giỏi	13,475,000
221	7	235201B205	Trần Ngọc Anh Thư	Dược2023B	Dược học	2023-2028	90	3,57	Giỏi	13,475,000
222	8	235201A057	Vũ Thị Dinh	Dược2023A	Dược học	2023-2028	83	3,56	Giỏi	13,475,000
223	9	235201B117	Mai Thị Thùy Linh	Dược2023B	Dược học	2023-2028	87	3,54	Giỏi	13,475,000
224	10	235201B125	Bùi Thị Thuý	Dược2023B	Dược học	2023-2028	84	3,54	Giỏi	13,475,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
225	11	235201B157	Ngô Thị Linh Chi	Dược2023B	Dược học	2023-2028	86	3,54	Giỏi	13,475,000
226	12	235201B143	Lê Sơn Lam Ngọc	Dược2023B	Dược học	2023-2028	82	3,54	Giỏi	13,475,000
227	13	235201A103	Ngô Khánh Vân	Dược2023A	Dược học	2023-2028	81	3,5	Giỏi	13,475,000
228	14	235201A023	Đậu Thị Trang	Dược2023A	Dược học	2023-2028	81	3,5	Giỏi	13,475,000
229	15	235201A054	Nguyễn Minh Anh	Dược2023A	Dược học	2023-2028	81	3,47	Giỏi	13,475,000
230	16	235201B187	Đinh Thị Mỹ Duyên	Dược2023B	Dược học	2023-2028	84	3,46	Giỏi	13,475,000
231	1	225201B180	Đỗ Thị Huyền Trang	Dược2022B	Dược học	2022-2027	87	3,93	Giỏi	13,475,000
232	2	225201B152	Nguyễn Thị Phương Thùy	Dược2022B	Dược học	2022-2027	87	3,87	Giỏi	13,475,000
233	3	225201B177	Trần Thị Phương Thanh	Dược2022B	Dược học	2022-2027	84	3,73	Giỏi	13,475,000
234	4	225201B148	Trần Thị Nhung	Dược2022B	Dược học	2022-2027	87	3,7	Giỏi	13,475,000
235	5	225201B141	Lê Thị Thu Hương	Dược2022B	Dược học	2022-2027	87	3,6	Giỏi	13,475,000
236	6	225201B176	LưU HòNğ Thanh	Dược2022B	Dược học	2022-2027	82	3,6	Giỏi	13,475,000
237	7	225201A098	Vũ Thị Quyên	Dược2022A	Dược học	2022-2027	89	3,57	Giỏi	13,475,000
238	8	225201A014	Đào Thị Phương Mai	Dược2022A	Dược học	2022-2027	94	3,57	Giỏi	13,475,000
239	9	225201A041	Trần Thị Hồng Nga	Dược2022A	Dược học	2022-2027	88	3,53	Giỏi	13,475,000
240	10	225201B171	Đàm Thị Ngân	Dược2022B	Dược học	2022-2027	82	3,5	Giỏi	13,475,000
241	11	225201B163	Đỗ Thị Thu Huyền	Dược2022B	Dược học	2022-2027	87	3,5	Giỏi	13,475,000
242	12	225201B130	Trần Thị Thanh Xuân	Dược2022B	Dược học	2022-2027	86	3,47	Giỏi	13,475,000
243	13	225201A054	Lê Hoàng Anh	Dược2022A	Dược học	2022-2027	96	3,43	Giỏi	13,475,000
244	14	225201A100	Ngô Thị Xuân Thu	Dược2022A	Dược học	2022-2027	89	3,43	Giỏi	13,475,000
245	1	215201A071	Nguyễn Thị Kim Oanh	Dược2021A	Dược học	2021-2026	89	3,72	Giỏi	13,475,000
246	2	215201B124	Phùng Thị Phương	Dược2021B	Dược học	2021-2026	89	3,72	Giỏi	13,475,000
247	3	215201A032	Ngô Thùy Dương	Dược2021A	Dược học	2021-2026	88	3,69	Giỏi	13,475,000
248	1	205201A075	Lê Thái	Dược2020A	Dược học	2020-2025	89	4.00	Giỏi	13,475,000
249	2	205201A086	Trịnh Thị Hà	Dược2020A	Dược học	2020-2025	88	4.00	Giỏi	13,475,000

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
250	3	205201A091	Nguyễn Lan Hương	Dược2020A	Dược học	2020-2025	89	4.00	Giỏi	13,475,000
251	4	205201A048	Bùi Thị Phương Thanh	Dược2020A	Dược học	2020-2025	88	4.00	Giỏi	13,475,000
252	5	205201B152	Lê Thị Linh Nhi	Dược2020B	Dược học	2020-2025	87	4.00	Giỏi	13,475,000
253	6	205201A079	Nguyễn Thị Thu Trang	Dược2020A	Dược học	2020-2025	87	4.00	Giỏi	13,475,000
254	7	205201A088	Nguyễn Thị Hiền	Dược2020A	Dược học	2020-2025	88	4.00	Giỏi	13,475,000
255	8	205201B204	Phạm Thị Ánh Ngọc	Dược2020B	Dược học	2020-2025	86	4.00	Giỏi	13,475,000
256	9	205201A073	Vũ Thị Nhung	Dược2020A	Dược học	2020-2025	81	4.00	Giỏi	13,475,000
Tổng										3,809,355,000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT BẰNG HỌC LOẠI KHÁ HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2024-2025**

Kèm theo Quyết định số: 3599 /QĐ-HVYDCT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc
Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
1	1	245115B164	Nguyễn Thanh Tâm	K2024B	YHCT	2024-2030	90	3.19	Khá	13,800,000
2	2	245115D432	Lê Thảo Chi	K2024D	YHCT	2024-2030	81	3.19	Khá	13,800,000
3	3	245115B127	Trương Thị Khánh Linh	K2024B	YHCT	2024-2030	84	2.85	Khá	13,800,000
4	4	245115A079	Vũ Thị Bảo Ngọc	K2024A	YHCT	2024-2030	75	2.69	Khá	13,800,000
5	1	245101B139	Phạm Quốc Dũng	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	88	3.11	Khá	13,800,000
6	2	245101C220	Nguyễn Huyền Trang	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	81	3.11	Khá	13,800,000
7	3	245101B135	Trịnh Phương Anh	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	81	3.11	Khá	13,800,000
8	4	245101B098	Hà Thúc Hiếu	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	83	3.04	Khá	13,800,000
9	5	245101B174	Phạm Thanh Thùy	YK2024B	Y Khoa	2024-2030	80	3.04	Khá	13,800,000
10	6	245101C236	Huỳnh Phi Phụng	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	85	3.00	Khá	13,800,000
11	7	245101A045	Phạm Lâm Việt	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	76	2.97	Khá	13,800,000
12	8	245101A056	Cần Thị Phương Mai	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	78	2.97	Khá	13,800,000
13	9	245101A063	Vũ Thị Cẩm Thùy	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	84	2.93	Khá	13,800,000
14	10	245101A043	Vũ Huyền Trang	YK2024A	Y Khoa	2024-2030	76	2.93	Khá	13,800,000
15	11	245101C251	Trần Đăng Dương	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	86	2.93	Khá	13,800,000
16	12	245101C219	Vũ Ngọc Toàn	YK2024C	Y Khoa	2024-2030	90	2.89	Khá	13,800,000
17	1	235115C260	Nguyễn Hà Phương	K2023C	YHCT	2023-2029	83	3.16	Khá	13,800,000
18	2	235115E423	Nguyễn Thúy Huyền	K2023E	YHCT	2023-2029	80	3.13	Khá	13,800,000
19	3	235115C234	Bùi Minh Ngọc	K2023C	YHCT	2023-2029	85	3.09	Khá	13,800,000
20	4	235115A056	Phùng Thị Hạnh	K2023A	YHCT	2023-2029	83	3.09	Khá	13,800,000
21	5	235115B145	Hoàng Hà Yến	K2023B	YHCT	2023-2029	86	3.06	Khá	13,800,000
22	6	235115A003	Trương Thị Thanh Bình	K2023A	YHCT	2023-2029	82	3.00	Khá	13,800,000
23	7	235115B133	Cao Mỹ Khanh	K2023B	YHCT	2023-2029	86	2.94	Khá	13,800,000
24	8	235115D302	Hoàng Mai Lan	K2023D	YHCT	2023-2029	90	2.91	Khá	13,800,000
25	9	235115B122	Hoàng Thu Trang	K2023B	YHCT	2023-2029	85	2.88	Khá	13,800,000
26	10	235115D343	Nguyễn Thị Linh Chi	K2023D	YHCT	2023-2029	90	2.84	Khá	13,800,000

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
27	11	235115B134	Triệu Ngọc Lan	K2023B	YHCT	2023-2029	89	2.82	Khá	13,800,000
28	12	235115B143	Hoàng Thị Hà Vi	K2023B	YHCT	2023-2029	86	2.71	Khá	13,800,000
29	13	235115E455	Chu Trung Quân	K2023E	YHCT	2023-2029	79	2.66	Khá	13,800,000
30	14	235115B105	Hoàng Tiến Dương	K2023B	YHCT	2023-2029	85	2.62	Khá	13,800,000
31	15	235115E412	Lù Lê Hải Yến	K2023E	YHCT	2023-2029	80	2.53	Khá	13,800,000
32	1	235101B100	Hoàng Thị Yến Nhi	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	84	3.19	Khá	13,800,000
33	2	235101A077	Nguyễn Khánh Ly	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	81	3.17	Khá	13,800,000
34	3	235101A003	Nguyễn Thị Minh Ánh	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	89	3.17	Khá	13,800,000
35	4	235101A042	Nguyễn Huyền Trang	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	86	3.17	Khá	13,800,000
36	5	235101C246	Nguyễn Thị Thùy Linh	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	94	3.08	Khá	13,800,000
37	6	235101C231	Nguyễn Minh Tâm	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	86	3.08	Khá	13,800,000
38	7	235101B135	Nguyễn Huy Đạt	YK2023B	Y Khoa	2023-2029	86	3.08	Khá	13,800,000
39	8	235101A072	Nguyễn Thị Minh Hậu	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	81	3.03	Khá	13,800,000
40	9	235101A018	Lê Hồng Thái	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	81	3.03	Khá	13,800,000
41	10	235101A009	Trần Huy Hoàng	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	80	3.03	Khá	13,800,000
42	11	235101A056	Đào Thị Vân Ly	YK2023A	Y Khoa	2023-2029	86	3.00	Khá	13,800,000
43	12	235101C237	Lê Thị Ngọc Ánh	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	85	3.00	Khá	13,800,000
44	13	235101C205	Nguyễn Thanh Lương	YK2023C	Y Khoa	2023-2029	85	3.00	Khá	13,800,000
45	1	225115A016	Ngô Thùy Linh	K2022A	YHCT	2022-2028	79	3.36	Khá	13,800,000
46	1	225101B131	Đào Thị Phương Anh	YK2022B	Y khoa	2022-2028	74	3.47	Khá	13,800,000
47	1	205115E474	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	K2020E	YHCT	2020 - 2026	86	3.18	Khá	13,800,000
48	2	205115E438	Trần Thị Hương	K2020E	YHCT	2020 - 2026	85	3.18	Khá	13,800,000
49	3	205115A036	Hà Thị Thu Huyền	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.15	Khá	13,800,000
50	4	205115C288	Nguyễn Thúy Hồng	K2020C	YHCT	2020 - 2026	87	3.15	Khá	13,800,000
51	5	205115E463	Lý Mai Hạnh	K2020E	YHCT	2020 - 2026	82	3.12	Khá	13,800,000
52	6	205115E470	Phạm Hồng Minh	K2020E	YHCT	2020 - 2026	86	3.12	Khá	13,800,000
53	7	205115E484	Đoàn Thế Vũ	K2020E	YHCT	2020 - 2026	88	3.12	Khá	13,800,000
54	8	205115E440	Phạm Thị Mỹ Linh	K2020E	YHCT	2020 - 2026	87	3.12	Khá	13,800,000
55	9	205115D344	Nguyễn Thị Thùy Linh	K2020D	YHCT	2020 - 2026	85	3.09	Khá	13,800,000
56	10	205115A028	Phạm Thị Phương Anh	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.06	Khá	13,800,000
57	11	205115E431	Nguyễn Thị Dung	K2020E	YHCT	2020 - 2026	88	3.06	Khá	13,800,000

VIỆN
UỶ
DƯ
T N A

TT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên lớp	Ngành học	Khóa học	Tổng điểm RL	TBC HT04	Mức học bổng	Số tiền
58	12	205115A034	Ngô Thanh Hiền	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.06	Khá	13,800,000
59	13	205115E430	Vũ Trâm Anh	K2020E	YHCT	2020 - 2026	87	3.06	Khá	13,800,000
60	14	205115A003	Trần Văn Bảo	K2020A	YHCT	2020 - 2026	88	3.06	Khá	13,800,000
61	15	205115E444	Hoàng Thị Lan Ngọc	K2020E	YHCT	2020 - 2026	85	3.06	Khá	13,800,000
62	16	205115E427	Nguyễn Đỗ Hải Yến	K2020E	YHCT	2020 - 2026	85	3.06	Khá	13,800,000
63	17	205115A018	Phạm Văn Nhuận	K2020A	YHCT	2020 - 2026	82	3.03	Khá	13,800,000
64	18	205115D367	Lưu Thị Thanh Huyền	K2020D	YHCT	2020 - 2026	88	3.03	Khá	13,800,000
65	19	205115E483	Nguyễn Thị Hương Trang	K2020E	YHCT	2020 - 2026	83	3.00	Khá	13,800,000
66	20	205115E457	Nguyễn Diệp Anh	K2020E	YHCT	2020 - 2026	86	3.00	Khá	13,800,000
67	21	205115E414	Đào Đình Hoàng	K2020E	YHCT	2020 - 2026	83	3.00	Khá	13,800,000
68	1	245201C207	Bùi Thị Tuyết Mai	Dược2024C	Dược học	2024-2029	75	3,19	Khá	12,250,000
69	2	245201B165	Đào Đình Phong	Dược2024B	Dược học	2024-2029	82	3,15	Khá	12,250,000
70	3	245201C232	Trần Thị Ngát	Dược2024C	Dược học	2024-2029	75	3,12	Khá	12,250,000
71	4	245201B099	Nguyễn Thị Nhi	Dược2024B	Dược học	2024-2029	82	3,08	Khá	12,250,000
72	5	245201C192	Nguyễn Thị Sâm	Dược2024C	Dược học	2024-2029	81	3,04	Khá	12,250,000
73	6	245201C200	Nguyễn Trà Giang	Dược2024C	Dược học	2024-2029	81	3,00	Khá	12,250,000
74	7	245201C246	Đỗ Phan Thu Hiền	Dược2024C	Dược học	2024-2029	81	2,96	Khá	12,250,000
75	8	245201C234	Đặng Minh Phi	Dược2024C	Dược học	2024-2029	75	2,88	Khá	12,250,000
76	9	245201B100	Nguyễn Thị Nhung	Dược2024B	Dược học	2024-2029	83	2,81	Khá	12,250,000
77	10	245201C182	Nguyễn Thị Như Huệ	Dược2024C	Dược học	2024-2029	81	2,81	Khá	12,250,000
78	11	245201C204	Phạm Thúy Hường	Dược2024C	Dược học	2024-2029	76	2,77	Khá	12,250,000
79	12	245201C236	Đoàn Thanh Thảo	Dược2024C	Dược học	2024-2029	81	2,69	Khá	12,250,000
80	13	245201C176	Nguyễn Đặng Văn Anh	Dược2024C	Dược học	2024-2029	89	2,62	Khá	12,250,000
Tổng										1,083,850,000